

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 17/2025/KDTM-ST

Ngày 04-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn C;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng X.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Y, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lý L- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 125/2024/TLST-KDTM ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2025/QĐXXST-KDTM ngày 01/8/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/QĐ -HPT ngày 15/8/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH MTV C; địa chỉ: một phần lô CN17, đường N và đường số D, KCN S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Hải Y, sinh năm 1997; thường trú: Thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng) là người đại diện theo ủy quyền. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH J., LTD địa chỉ: Đường số D; khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Đường số D, KCN Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Công ty TNHH MTV C do người đại diện hợp pháp bà Trần Thị Hải Y trình bày:*

Giữa Công ty TNHH MTV C (gọi tắt là Công ty C) và Công ty TNHH J., L (gọi tắt là Công ty J1) có mối quan hệ mua bán hàng hoá. Công ty C là bên bán, Công ty J1 là bên mua. Giữa các bên không xác lập Hợp đồng mua bán hàng hoá. Khi nào có nhu cầu mua hàng Công ty J1 sẽ gửi Đơn đặt hàng cho Công ty C, trong đơn đặt hàng ghi rõ số lượng, chủng loại hàng hoá và giá cả đối với các loại hàng hoá mà Công ty J1 muốn mua. Công ty C tiến hành giao hàng theo Đơn đặt hàng của Công ty J1.

Hàng hoá mà Công ty C bán cho Công ty J1 là những hàng hoá sử dụng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện...như vải nhám, trục máy chà nhám, chén cước thép...

Từ tháng 5/2023 đến tháng 9/2023 Công ty J1 đã mua hàng và Công ty C đã giao tổng số hàng hoá với giá trị là 357.951.248 đồng cụ thể như sau:

- + Tháng 5/2023 là: 133.942.600 đồng.
- + Tháng 6/2023 là: 47.984.200 đồng.
- + Tháng 7/2023 là: 74.777.040 đồng.
- + Tháng 8/2023 là: 67.232.160 đồng.
- + Tháng 9/2023 là: 34.015.248 đồng.

Số tiền này Công ty J1 chưa thanh toán cho Công ty C. Công ty C đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng đối với số lượng hàng hoá mà Công ty C bán cho Công ty J1. Các bên thoả thuận khi Công ty C xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty J1 thì Công ty J1 có trách nhiệm thanh toán tiền mua hàng cho Công ty C theo như hoá đơn giá trị gia tăng.

Nay, việc xuất hoá đơn đã được Công ty C thực hiện xong, thế nhưng Công ty J1 không thanh toán tiền mua hàng cho Công ty C, Công ty C đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu Công ty J1 thanh toán tiền cho Công ty C nhưng Công ty J1 không thực hiện, trốn tránh trách nhiệm trả tiền nên Công ty C khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc Công ty J1 phải trả cho Công ty C số tiền hàng gốc còn nợ là: 357.951.248 đồng.

- Buộc Công ty J1 phải trả cho Công ty C số tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Nay nguyên đơn thay đổi phần lãi suất chỉ yêu cầu mức lãi suất là 0,75%/tháng tính từ ngày xuất hoá đơn giá trị gia tăng mỗi tháng cho đến ngày 01/9/2025 cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền hàng tháng 5/2023 là 133.942.600 đồng tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $133.942.600 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 27.123.376 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 6/2023 là 47.984.200 đồng tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $47.984.200 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 9.356.919 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 7/2023 là 74.777.040 đồng tính từ ngày 01/8/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $74.777.040 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 14.020.695 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 8/2023 là 67.232.160 đồng tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $67.232.160 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 12.101.788 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 9/2023 là 34.015.248 đồng tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $34.015.248 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 5.867.630 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi yêu cầu là: 68.470.408 đồng.

- *Đối với bị đơn Công ty TNHH J., LTD:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng bằng hình thức niêm yết công khai và yêu cầu có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty C nhưng Công ty J1 không có ý kiến cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*

Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành và tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có

yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là hợp lệ. Về nội dung vụ án, xét thấy nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp đồng mua bán hàng hoá theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình tố tụng: Hoá đơn giá trị gia tăng, tờ khai báo thuế đối với các hóa đơn trên; Phiếu xuất kho kiêm phiếu giao hàng, đơn đặt hàng. Bị đơn chưa thanh toán tiền hàng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán, cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Bị đơn Công ty TNHH J., L đã được tổng đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa vào ngày 01/8/2025 và ngày 04/9/2025 nhưng Công ty J1 vắng mặt hai lần liên tiếp không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn Công ty TNHH J., LTD vắng mặt tất cả các lần Tòa án triệu tập là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Quá trình tố tụng nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi với mức lãi suất là 0,75%/tháng tính từ ngày xuất hoá đơn giá trị gia tăng cho đến ngày 01/9/2025. Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện trên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn.

[4] Về quan hệ mua bán hàng hoá giữa nguyên đơn và bị đơn, theo lời khai của đại diện nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp trong quá trình tố tụng như: Hoá đơn giá trị gia tăng số 260 ngày 31/5/2023, số 323 ngày 29/6/2023, số 377 ngày 31/7/2023, số 439 ngày 29/8/2023, số 526 ngày 30/9/2023, các phiếu xuất kho kiêm phiếu giao hàng, các đơn đặt hàng, tờ khai báo cáo thuế đối với các hóa đơn trên thể hiện: Công ty C và Công ty J1 có quan hệ mua bán hàng hoá, mặc dù các bên không xác lập Hợp đồng mua bán hàng hoá. Công ty C là bên bán, Công ty J1 là bên mua, khi có nhu cầu mua hàng Công ty J1 sẽ gửi Đơn đặt hàng cho Công ty C, trong đơn đặt hàng ghi rõ số lượng, chủng loại hàng hoá và giá cả đối với các loại hàng hoá mà Công ty J1 muốn mua. Công ty C tiến hành giao hàng theo Đơn đặt hàng của Công ty J1. Hàng hoá mà Công ty C bán cho Công ty J1 là những hàng hoá sử dụng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện...như vải nhám, trục máy chà nhám, chén cước thép...

[5]. Theo nội dung của Hoá đơn giá trị gia tăng số 260 ngày 31/5/2023, số 323 ngày 29/6/2023, số 377 ngày 31/7/2023, số 439 ngày 29/8/2023, số 526 ngày 30/9/2023 thể hiện tổng giá trị hàng hoá Công ty J1 đã mua của Công ty C là 357.951.248 đồng. Công ty C đã giao hàng cho Công ty J1 nhưng đến nay Công ty J1 vẫn chưa thanh toán tiền hàng cho Công ty C. Công ty J1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán hoặc ý kiến phản bác số nợ này. Tại Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và*

nhận hàng theo thỏa thuận”. Vì vậy, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty J1 trả số tiền mua hàng còn nợ 357.951.248 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với tiền lãi trên số tiền hàng chậm thanh toán: Theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Xét thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, mức lãi suất trung hạn để huy động vốn của 03 (ba) ngân hàng gồm Ngân hàng Đ là 8,5%/năm; Ngân hàng TMCP N 9%/năm; Ngân hàng TMCP C1 12,5%/năm, trung bình là 10%/tháng tương đương 0,833%/tháng (chưa tính lãi quá hạn); mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là 0,75%/tháng thấp hơn mức lãi suất trên và có lợi cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể:

+ Đối với số tiền hàng tháng 5/2023 là 133.942.600 đồng tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $133.942.600 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 27 \text{ tháng} = 27.123.376 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 6/2023 là 47.984.200 đồng tính từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $47.984.200 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 26 \text{ tháng} = 9.356.919 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 7/2023 là 74.777.040 đồng tính từ ngày 01/8/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $74.777.040 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 14.020.695 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 8/2023 là 67.232.160 đồng tính từ ngày 01/9/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $67.232.160 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 24 \text{ tháng} = 12.101.788 \text{ đồng}$.

+ Đối với số tiền hàng tháng 9/2023 là 34.015.248 đồng tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày 01/9/2025 là: $34.015.248 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} = 5.867.630 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty J1 phải trả cho Công ty C tính đến ngày 01/9/2025 là 68.470.408 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty J1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 244, 264, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự,

Căn cứ các Điều 50, 55 và Điều 306 Luật Thương mại;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV C đối với bị đơn Công ty TNHH J., LTD về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá.

Buộc Công ty TNHH J., LTD phải trả cho Công ty TNHH MTV C số tiền 426.421.656 (bốn trăm hai mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm năm mươi sáu) đồng, trong đó bao gồm: Tiền hàng gốc còn nợ 357.951.248 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 01/9/2025 là 68.470.408 đồng (sáu mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty TNHH J., LTD phải chịu 21.056.866 đồng (hai mươi một triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, tám trăm sáu mươi sáu đồng). Trả lại cho Công ty TNHH MTV C 10.258.564 đồng (mười triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, năm trăm sáu mươi bốn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005460 ngày 18/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16- Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh.;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị H